

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

Chương: 416

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- SCT ngày /10/2025 của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng số	Chi Cục QLTT	Trung tâm Khuyến công & Tư vấn phát triển công nghiệp	Trung tâm Xúc tiến thương mại
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách thu sự nghiệp, phí						
I	Số thu sự nghiệp, thu phí	550,000,000	550,000,000	550,000,000			
1	Thu sự nghiệp						
2	Thu phí	550,000,000	550,000,000	550,000,000			
2.1	Lệ phí cấp giấy phép văn phòng đại diện	6,000,000	6,000,000	6,000,000			
2.2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	65,000,000	65,000,000	65,000,000			
2.3	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	50,000,000	50,000,000	50,000,000			
2.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng	115,000,000	115,000,000	115,000,000			
2.5	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá	11,000,000	11,000,000	11,000,000			
2.6	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	7,000,000	7,000,000	7,000,000			
2.7	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (vốn ngân sách nhà nước)	20,000,000	20,000,000	20,000,000			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng sở	Chi Cục QLTT	Trung tâm Khuyến công & Tu vấn phát triển công nghiệp	Trung tâm Xúc tiến thương mại
2.8	Phí thẩm định dự án đầu tư (đối với đầu tư xây dựng sử dụng vốn nước ngoài đầu tư công, dự án theo hình thức đối tác công - tư và dự án xây dựng sử dụng vốn khác (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước)	140,000,000	140,000,000	140,000,000			
2.9	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	102,000,000	102,000,000	102,000,000			
2.10	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất	4,000,000	4,000,000	4,000,000			
2.11	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	30,000,000	30,000,000	30,000,000			
II	Chi từ nguồn thu được để lại	383,000,000	383,000,000	383,000,000			-
I	Chi sự nghiệp kinh tế khác	-	-				-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính	383,000,000	383,000,000	383,000,000			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	383,000,000	383,000,000	383,000,000			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số thu sự nghiệp, thu phí nộp ngân sách nhà nước	167,000,000	167,000,000	167,000,000			-
I	Thu sự nghiệp	-	-				
2	Phí	167,000,000	167,000,000	167,000,000			
2.1	Lệ phí cấp giấy phép văn phòng đại diện	6,000,000	6,000,000	6,000,000			
2.2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	33,000,000	33,000,000	33,000,000			
2.3	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	15,000,000	15,000,000	15,000,000			
2.4	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng	12,000,000	12,000,000	12,000,000			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng sở	Chi Cục QLTT	Trung tâm Khuyến công & Tư vấn phát triển công nghiệp	Trung tâm Xúc tiến thương mại
2.5	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá	2,000,000	2,000,000	2,000,000			
2.6	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	1,000,000	1,000,000	1,000,000			
2.7	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (vốn ngân sách nhà nước)	2,000,000	2,000,000	2,000,000			
2.8	Phí thẩm định dự án đầu tư (đối với đầu tư xây dựng sử dụng vốn nước ngoài đầu tư công, dự án theo hình thức đối tác công - tư và dự án xây dựng sử dụng vốn khác (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước)	70,000,000	70,000,000	70,000,000			
2.9	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10,000,000	10,000,000	10,000,000			
2.10	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất	1,000,000	1,000,000	1,000,000			
2.11	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	15,000,000	15,000,000	15,000,000			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Nguồn ngân sách trong nước	55,949,000,000	55,949,000,000	22,341,000,000	15,723,000,000	7,094,000,000	10,791,000,000
1	Chi quản lý hành chính	37,074,000,000	37,074,000,000	22,291,000,000	15,723,000,000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31,029,000,000	31,029,000,000	16,246,000,000	14,783,000,000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6,045,000,000	6,045,000,000	6,045,000,000	940,000,000		
2	Chi hoạt động kinh tế	17,935,000,000	17,935,000,000	50,000,000		7,094,000,000	10,791,000,000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17,935,000,000	17,935,000,000	50,000,000		7,094,000,000	10,791,000,000
2.1.1	Kinh phí giao tự chủ	5,902,000,000	5,902,000,000			3,086,000,000	2,816,000,000
2.2.2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12,033,000,000	12,033,000,000	50,000,000		4,008,000,000	7,975,000,000